CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100769663 đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 16 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2025.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hữu Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/12/2025
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/12/2025
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/12/2025
Ông Phạm Hải Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/12/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trịnh Thị Thực	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Phạm Thị Yên Ninh	Thành viên

Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Công	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/12/2025
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/12/2025
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/10/2025
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Hải Long	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/08/2025
Bà Nguyễn Thị Bích	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 18/12/2025 là ông Nguyễn Thanh Tâm - Giám đốc và từ ngày 18/12/2025 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Huy Công – Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

NGUYỄN HUY CÔNG
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Số: 1511/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như Công ty đã trình bày tại các Thuyết minh số 4.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Thuyết minh số 4.15.2 - Phải trả dài hạn khác: Công ty xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (ATGTĐS) bằng nguồn vốn do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa xác định được nghĩa vụ của các Bên khi chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng thời chưa hoàn trả nguyên trạng mặt bằng cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam để tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định. Do vậy, chúng tôi chưa thể đánh giá ảnh hưởng của sự kiện trên đến Báo cáo tài chính của Công ty

- Như đã trình bày tại thuyết minh 7.6 – Thông tin khác: Về việc thực hiện các nội dung theo kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 liên quan tới việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng đối với Công ty CP Đầu tư Thương mại Ford An Đô (Công ty An Đô). Ngày 21/02/2025, TAND cấp cao tại Hà Nội ra quyết định Giám đốc thẩm vụ án tranh chấp dân sự về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản. Theo đó, TAND cấp cao tại Hà Nội quyết định giao hồ sơ vụ án cho TAND quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, nay là TAND khu vực 4 – thành phố Hà Nội để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi chưa thể đánh giá ảnh hưởng của sự kiện trên đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.5 "Phải thu ngắn hạn khác" trên bản thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó đơn vị đang ghi nhận khoản phải thu tiền thuê đất khu Cổ Nhuế với các hộ gia đình theo biên bản làm việc giữa Công ty và đại diện các hộ gia đình ngày 28/09/2024. Ngoài ra, trong năm Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan để thực hiện bàn giao khu đất Cổ Nhuế 1 về địa phương quản lý. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 24/02/2025 do:

- Kiểm toán viên chưa đánh giá được ảnh hưởng của sự kiện liên quan đến thuyết minh số 4.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Thuyết minh số 4.15.2 - Phải trả dài hạn khác.
- Kiểm toán viên chưa thể đánh giá được sự kiện liên quan đến vụ án tranh chấp dân sự hợp đồng thuê tài sản được trình bày tại thuyết minh số 7.6 – Thông tin khác.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	**NGUYỄN THỊ THU HÀ**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**126.339.367.659**	**88.056.474.027**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**7.892.235.723**	**10.136.106.152**
1. Tiền	111		7.822.235.723	7.296.106.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000	2.840.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.317.000.000**	**889.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.317.000.000	889.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102.489.814.732**	**72.587.445.411**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	96.606.680.360	67.913.860.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.173.989.407	3.060.529.694
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.269.470.254	5.836.763.890
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.560.325.289)	(4.223.708.701)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**12.592.119.168**	**4.411.652.678**
1. Hàng tồn kho	141		12.592.119.168	4.411.652.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.048.198.036**	**32.269.786**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	37.065.501	32.005.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188.741.806	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	822.390.729	264.105
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15.912.803.175**	**17.762.561.642**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**10.693.986.877**	**12.611.288.423**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	10.353.708.767	12.440.979.018
- Nguyên giá	222		36.166.297.389	36.166.297.389
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(25.812.588.622)	(23.725.318.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	340.278.110	170.309.405
- Nguyên giá	228		740.840.000	483.840.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(400.561.890)	(313.530.595)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.983.852.054**	**4.920.889.091**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	4.983.852.054	4.920.889.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**234.964.244**	**230.384.128**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	234.964.244	230.384.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**142.252.170.834**	**105.819.035.669**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**120.187.619.433**	**84.290.496.870**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**114.580.182.216**	**78.683.059.653**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	69.755.308.295	53.497.193.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	11.776.186.000	2.770.402.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.044.057.144	2.577.183.006
4. Phải trả người lao động	314		20.137.232.858	16.732.731.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		72.365.900	52.873.787
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	9.900.000	9.900.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	3.350.007.341	1.900.423.861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	7.845.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		590.124.678	1.142.351.728
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.607.437.217**	**5.607.437.217**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	5.607.437.217	5.607.437.217
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**22.064.551.401**	**21.528.538.799**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**22.064.551.401**	**21.528.538.799**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	15.007.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.007.000.000	15.007.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.192.233.773	2.805.217.773
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.865.317.628	3.716.321.026
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.865.317.628	3.716.321.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**142.252.170.834**	**105.819.035.669**

M.S.D.N: 0100769663 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Nguyễn Thị Bích	Nguyễn Huy Công

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**230.807.116.320**	**196.733.377.483**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		41.394.607	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**230.765.721.713**	**196.733.377.483**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	209.275.462.004	174.696.951.333
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**21.490.259.709**	**22.036.426.150**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	711.749.178	543.640.012
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	16.498.821.432	17.851.637.610
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	30		**5.703.187.455**	**4.728.428.552**
11.	Thu nhập khác	31	5.5	1.656.785.894	1.899.624.186
12.	Chi phí khác	32	5.6	1.679.506.303	1.454.946.947
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(22.720.409)**	**444.677.239**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.680.467.046**	**5.173.105.791**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.815.149.418	1.456.784.765
16.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**3.865.317.628**	**3.716.321.026**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	1.583	1.558
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	1.583	1.558

M.S.D.N: 0100769... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Nguyễn Thị Bích	Nguyễn Huy Công

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		226.853.020.266	213.251.014.381
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(120.368.512.464)	(100.513.787.117)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(81.342.001.853)	(74.194.208.725)
4.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2.111.451.625)	(1.796.665.107)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.518.210.404	280.776.938
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.717.432.335)	(30.976.296.930)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7.168.167.607)**	**6.050.833.440**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(257.000.000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	385.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	(17.330.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		21.572.000.000	17.714.496.955
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		711.749.178	543.640.012
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(973.250.822)**	**1.313.136.967**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	7.945.000.000	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(100.000.000)	-
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.947.452.000)	(1.950.910.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.897.548.000**	**(1.950.910.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.243.870.429)**	**5.413.060.407**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**10.136.106.152**	**4.723.045.745**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**7.892.235.723**	**10.136.106.152**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Nguyễn Thị Bích	Nguyễn Huy Công

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100769663 đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 16 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2025.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 16 là 15.007.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 485 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 481 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp công trình	Số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nội
Xí nghiệp Quản lý cầu Thăng Long	Khu ga Kim Nỗ, xã Thiên Lộc, Hà Nội

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản

cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	214.969.711	521.020.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.607.266.012	6.775.085.295
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000	2.840.000.000
	7.892.235.723	**10.136.106.152**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**2.317.000.000**	**2.317.000.000**	**889.000.000**	**889.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.317.000.000	2.317.000.000	889.000.000	889.000.000
	2.317.000.000	**2.317.000.000**	**889.000.000**	**889.000.000**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 12 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,9%/năm tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	73.901.212.639	46.186.841.625
Ban Quản lý dự án Đường sắt	6.247.843.465	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.457.624.256	21.727.018.903
	96.606.680.360	**67.913.860.528**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**75.384.112.520**	**47.669.741.506**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trường Cao đẳng Đường sắt	893.814.625	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại MEC Việt Nam	1.571.196.960	-
Công CP Đầu tư XD và TM Huy Hoàn	-	1.738.508.000
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	-	225.910.281
Các khoản trả trước cho người bán khác	708.977.822	1.096.111.413
	3.173.989.407	**3.060.529.694**
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**893.814.625**	**225.910.281**

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	504.306.811	-	456.991.541	-
Tạm ứng	128.107.816	-	1.953.615.069	-
Phải thu tiền thuế đất khu Cổ Nhuế (i)	2.013.706.958	-	1.860.112.001	-
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	782.490.138	-	768.634.689	-
Các khoản phải thu khác	1.840.858.531	-	797.410.590	-
	5.269.470.254	**-**	**5.836.763.890**	**-**

(i) Khoản phải thu với các hộ dân theo kết quả biên bản làm việc giữa Công ty và đại diện các hộ dân ngày 28/09/2024. Theo đó các hộ dân đề nghị Công ty Hà Thái tạo điều kiện giúp đỡ tạm ứng tiền thuê đất, thuế đất của 8 hộ cho chi Cục thuế quận Bắc Từ Liêm, các hộ dân sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại đầy đủ tiền thuê đất cho đến khi nhận được quyền sử dụng đất. Trong năm 2024 và năm 2025, Công ty đã làm làm việc với các cơ quan chức năng để thực hiện bàn giao khu đất Cổ Nhuế 1 về địa phương:

- Ngày 08/04/2024, Công ty đã gửi văn bản số 196/CV-ĐSHT về việc giải quyết vướng mắc trong công tác quản lý, sử dụng đất tại phường Cổ Nhuế I, quận Bắc Từ Liêm đến UBND thành phố Hà Nội.
- Ngày 16/04/2024, Công ty nhận được văn bản số 4427/VP-TNMT của văn phòng UBND thành phố Hà Nội. Theo đó, phó chủ tịch UBND thành phố chỉ đạo Sở tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở xây dựng, Cục thuế TP Hà Nội, UBND quận Bắc Từ Liêm và các đơn vị liên quan xem xét báo cáo, kiến nghị của Công ty CP Đường sắt Hà Thái.
- Ngày 07/08/2024, Công ty nhận được giấy mời họp của Sở tài nguyên và Môi Trường để trao đổi, rà soát các nội dung có liên quan, xem xét phương án xử lý, báo cáo UBND thành phố xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Hiện tại, Công ty đang phối hợp với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiếp tục làm việc với các Bộ, ngành liên quan

4.6 Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*
Phải thu khách hàng						
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	51.078.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình 525	Trên 3 năm	598.641.759	-	Trên 3 năm	598.641.759	598.641.759
Công ty TNHH nhà hàng Vũ Bảo	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	173.631.565	-
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	1.253.044.792	-
Công ty CP Xây dựng Đình Văn	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	210.657.855	-
Công ty CP 525	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	598.641.759	-
Công ty CP Lizen	Trên 3 năm	115.000.000	-	Trên 3 năm	115.000.000	115.000.000
Công ty CP TM và XD Nhất Tín	Trên 3 năm	1.827.511.000	161.613.600	Trên 3 năm	1.827.511.000	590.412.400
Công ty CP Licogi 16	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	115.000.000	-
Công ty CP KD nước sạch số 1 Aquaone	Trên 3 năm	180.786.130	-	Trên 3 năm	180.786.130	-
Phải thu ngắn hạn khác						
Ban QLDA Đường sắt KV1 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	403.770.000	-
		2.721.938.889	**161.613.600**		**5.527.762.860**	**1.304.054.159**

4.7 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	509.819.678	-	769.528.671	-
Công cụ dụng cụ	73.842.445	-	95.936.349	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	12.008.457.045	-	3.546.187.658	-
	12.592.119.168	**-**	**4.411.652.678**	**-**

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công trình đường ngang Km 16+330 dự án QL32	1.315.839.426	1.315.839.426
Cải tạo, nâng cấp km 140+478-km 293+950 (trung hạn)	1.852.745.890	1.144.392.984
Công trình cứu chữa khắc phục bão lũ số 11(Matmo) từ Km16+800 - Km17+500 tuyến ĐA-QT	7.913.976.597	-
Gói thầu số 03 SC cầu Ngà Km20+192	-	879.908.183
Các dự án khác	925.895.132	206.047.065
	12.008.457.045	**3.546.187.658**

4.8 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí bảo hiểm, sử dụng đường bộ	4.365.617	10.625.651
Các khoản khác	32.699.884	21.380.030
	37.065.501	**32.005.681**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	234.964.244	9.806.249
Các khoản khác	-	220.577.879
	234.964.244	**230.384.128**

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**19.724.095.486**	**9.162.216.163**	**6.607.989.682**	**671.996.058**	**36.166.297.389**
Số dư cuối năm	**19.724.095.486**	**9.162.216.163**	**6.607.989.682**	**671.996.058**	**36.166.297.389**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**11.800.937.374**	**6.708.630.331**	**4.552.822.728**	**662.927.938**	**23.725.318.371**
Tăng trong năm	853.502.392	808.220.935	416.478.804	9.068.120	2.087.270.251
- Khấu hao trong năm	*853.502.392*	*808.220.935*	*416.478.804*	*9.068.120*	*2.087.270.251*
Số dư cuối năm	**12.654.439.766**	**7.516.851.266**	**4.969.301.532**	**671.996.058**	**25.812.588.622**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**7.923.158.112**	**2.453.585.832**	**2.055.166.954**	**9.068.120**	**12.440.979.018**
Tại ngày cuối năm	**7.069.655.720**	**1.645.364.897**	**1.638.688.150**	**-**	**10.353.708.767**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 8.440.926.198 VND, tại 01/01/2025 là 5.280.294.793 VND.

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**483.840.000**	**483.840.000**
Tăng trong năm	257.000.000	257.000.000
- Mua trong năm	*257.000.000*	*257.000.000*
Số dư cuối năm	**740.840.000**	**740.840.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**313.530.595**	**313.530.595**
Khấu hao trong năm	*87.031.295*	*87.031.295*
Số dư cuối năm	**400.561.890**	**400.561.890**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**170.309.405**	**170.309.405**
Tại ngày cuối năm	**340.278.110**	**340.278.110**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 88.020.000 VND, tại 01/01/2025 là 88.020.000 VND.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Mua sắm	**62.962.963**	**-**
Xây dựng cơ bản dở dang	***4.920.889.091***	***4.920.889.091***
Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (i)	***4.920.889.091***	***4.920.889.091***
CT Xây dựng hàng rào Km 17+270 - 18+950	5.368.000	5.368.000
CT Xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000
CT Xây dựng hàng rào km15+600-km17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng Long	533.700.000	533.700.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B20 - trụ B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N50 đến trụ N63	1.085.300.000	1.085.300.000
CT Xây dựng hành lang gầm cầu Thăng Long từ trụ N7-N21	1.237.909.091	1.237.909.091
	4.983.852.054	**4.920.889.091**

(i) Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt: Nguồn vốn thực hiện các hạng mục này là do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem Thuyết minh số 4.15.2)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP TM và TV Tân Cơ	19.168.335.546	19.168.335.546	8.570.112.861	8.570.112.861
Công ty CP Cơ khí cầu đường Hà Ninh	9.082.556.680	9.082.556.680	4.755.908.248	4.755.908.248
Công ty TNHH XD và TM ĐS Đông Dương	5.925.331.575	5.925.331.575	4.816.485.400	4.816.485.400
Công ty CP 379 Nam Bình	4.632.101.045	4.632.101.045	5.930.142.716	5.930.142.716
Công ty CP Công trình 6	6.376.944.024	6.376.944.024	3.942.866.261	3.942.866.261
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	4.244.734.854	4.244.734.854	4.283.979.373	4.283.979.373
Các nhà cung cấp khác	20.325.304.571	20.325.304.571	21.197.698.191	21.197.698.191
	69.755.308.295	**69.755.308.295**	**53.497.193.050**	**53.497.193.050**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan *(xem Thuyết minh chi tiết số 7.3)*	**3.637.682.701**		**3.498.472.232**	

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông TP Hà Nội	5.454.360.000	-
BanQLDA Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh	4.049.875.000	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	1.483.940.000	1.483.940.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	788.011.000	1.286.462.614
	11.776.186.000	**2.770.402.614**

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*	Số đã nộp *VND*	Số phải nộp *VND*	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*
Thuế GTGT	-	983.574.586	8.851.644.208	7.614.820.553	-	2.220.398.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	60.482.558	2.111.451.625	1.815.149.418	-	356.784.765
Thuế thu nhập cá nhân	3.999.327	-	647.723.068	643.987.846	264.105	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	818.391.402	-	1.544.703.046	726.311.644	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	822.390.729	**1.044.057.144**	**13.160.521.947**	**10.805.269.461**	**264.105**	**2.577.183.006**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15 Phải trả khác

4.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Kinh phí công đoàn	133.754.331	199.459.125
Bảo hiểm xã hội	124.398.856	324.583.229
Bảo hiểm thất nghiệp	993.228	-
Cổ tức phải trả	6.545.500	3.087.500
Phải trả về chi phí các công trình	2.953.237.722	891.372.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.077.704	481.921.875
	3.350.007.341	**1.900.423.861**

4.15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (i)	5.607.437.217	5.607.437.217
Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng	*3.891.446.605*	*3.891.446.605*
Công ty CP TM&XD Phương Thanh	*1.525.165.912*	*1.525.165.912*
Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	*190.824.700*	*190.824.700*
	5.607.437.217	**5.607.437.217**

(i) Là khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông, Bên B góp vốn bằng tiền để xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn đường sắt và quản lý khai thác kinh doanh mặt bằng. Các bên phân chia lợi nhuận kết quả kinh doanh mặt bằng theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

Năm 2018, Công ty đã làm việc với các đối tác về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn và:

- Đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh (ngày 14/08/2018);
- Đã ký biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Hùng Vĩ ngày 31/12/2018;
- Đã ký Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng (ngày 15/08/2018);

(Tại các Biên bản thỏa thuận và thanh lý này chưa đề cập tới nghĩa vụ các bên khi chấm dứt hợp đồng, chưa thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo Kết luận trên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phương Thanh không hợp tác làm việc để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ngày 31/08/2018, Công ty đã gửi Thông báo số 490/TB - ĐSHT đến đối tác này để thống nhất thanh lý hợp đồng, cũng theo thông báo này Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng với đối tác này

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**-**	**-**	**7.945.000.000**	**100.000.000**	**7.845.000.000**	**7.845.000.000**
Vay cá nhân (*)	**-**	**-**	**7.945.000.000**	**100.000.000**	**7.180.000.000**	**7.180.000.000**
Ông Lê Minh Khai	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Ông Lâm Văn Thanh	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Bà Trịnh Thị Thực	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Ông Lê Văn Thuần	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tâm	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quang	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Ông Lê Hữu Hưng	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ông Phạm Văn Lưỡng	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Văn Biên	-	-	730.000.000	-	730.000.000	730.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	-	-	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000
Ông Nguyễn Văn Kiên	-	-	765.000.000	100.000.000	665.000.000	665.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**-**	**-**	**7.945.000.000**	**100.000.000**	**7.845.000.000**	**7.845.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**-**	**-**			**4.300.000.000**	**4.300.000.000**

(*) Các khoản vay cán bộ công nhân viên, thời hạn: 2 tháng, lãi suất: 7,3%/năm.

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**15.007.000.000**	**2.448.712.773**	**3.567.300.926**	**21.023.013.699**
Tăng trong năm				
- Lợi nhuận trong năm	-	-	*3.716.321.026*	*3.716.321.026*
- Trích lập quỹ (i)	-	*356.505.000*	-	*356.505.000*
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (i)	-	-	*(1.616.390.926)*	*(1.616.390.926)*
- Chia cổ tức (i)	-	-	*(1.950.910.000)*	*(1.950.910.000)*
Số dư cuối năm trước	**15.007.000.000**	**2.805.217.773**	**3.716.321.026**	**21.528.538.799**
Số dư đầu năm nay	**15.007.000.000**	**2.805.217.773**	**3.716.321.026**	**21.528.538.799**
Tăng trong năm				
- Lãi trong năm	-	-	*3.865.317.628*	*3.865.317.628*
- Trích lập quỹ (ii)	-	*387.016.000*	-	*387.016.000*
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	*(1.765.411.026)*	*(1.765.411.026)*
- Chia cổ tức (ii)	-	-	*(1.950.910.000)*	*(1.950.910.000)*
Số dư cuối năm nay	**15.007.000.000**	**3.192.233.773**	**3.865.317.628**	**22.064.551.401**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 205/NQ-ĐSHT-ĐHCĐ ngày 20/04/2024:

	Số tiền *VND*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.001.616.926
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	258.269.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	356.505.000
Chia cổ tức	1.950.910.000
Tổng	**3.567.300.926**

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 222/NQ-ĐSHT-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025:

	Số tiền *VND*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.104.227.026
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	274.168.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	387.016.000
Chia cổ tức	1.950.910.000
Tổng	**3.716.321.026**

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
TCT Đường sắt Việt Nam	7.747.660.000	51,63%	7.747.660.000	51,63%
Ông Trần Như Thắng	1.720.000.000	11,46%	2.475.000.000	16,49%
Ông Nguyễn Việt Hoàng	801.000.000	5,34%	801.000.000	5,34%
Ông Nguyễn Việt Anh	755.000.000	5,03%	-	0,00%
Vốn góp của Cổ đông khác	3.983.340.000	26,54%	3.983.340.000	26,54%
	15.007.000.000	**100%**	**15.007.000.000**	**100%**

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.775.000.000	15.775.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.775.000.000	15.775.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**1.950.910.000**	**1.950.910.000**

4.17.4 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	3.716.321.026	3.567.300.926
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	3.865.317.628	3.716.321.026
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	7.581.638.654	7.283.621.952
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.716.321.026)	(3.567.300.926)
- Chia cổ tức	*(1.950.910.000)*	*(1.950.910.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(387.016.000)*	*(356.505.000)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(1.104.227.026)*	*(1.001.616.926)*
- Trích quỹ khen thưởng cho ban điều hành	*(274.168.000)*	*(258.269.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**3.865.317.628**	**3.716.321.026**

4.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản công nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty CP Đường sắt Hà Thái. Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2025 như sau:

Đối tượng	Năm xử lý	Số cuối năm Giá trị VND	Số đầu năm Giá trị VND
Công ty hữu hạn cục 6 – Công trình km28+139	2024	282.539.119	282.539.119
Công ty TNHH Hoàng Mấm	2023	290.058.306	290.058.306
Ban điều hành LD gói thầu PK2	2023	619.188.891	619.188.891
Công ty CPĐT và XD Bảo Quân	2023	535.958.581	535.958.581
Bà Trần Thị Liên	2022	300.000.000	300.000.000
Ban QLDAKVI vay tiền GP MB 1856 (38)	2025	403.770.000	-
Công Ty CP Xây Dựng Đình Văn	2025	210.657.855	-
Cục 6 ĐS Trung Quốc (CTDepo Hà Đông)	2025	1.253.044.792	-
Tiền điện các đơn vị ngoài	2025	173.631.565	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	2025	51.078.000	-
Các đối tượng khác		954.056.479	954.056.479
Cộng		**5.073.983.588**	**2.981.801.376**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	133.450.924.271	128.718.971.145
Doanh thu hoạt động khác	97.356.192.049	68.014.406.338
	230.807.116.320	**196.733.377.483**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**188.628.659.250**	**139.964.509.901**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	113.633.511.496	107.762.334.516
Giá vốn hoạt động khác	95.641.950.508	66.934.616.817
	209.275.462.004	**174.696.951.333**

5.3 Doanh thu hoat động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	711.749.178	543.640.012
	711.749.178	**543.640.012**

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	10.620.663.021	10.370.482.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.673.323	380.849.937
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	428.798.800	387.363.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.059.686.288	6.712.941.464
	16.498.821.432	**17.851.637.610**

5.5 Thu nhập khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu tiền điện các đơn vị ngoài	1.600.199.923	1.568.808.720
Các khoản khác	56.585.971	330.815.466
	1.656.785.894	**1.899.624.186**

5.6 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiền điện các đơn vị ngoài	1.376.840.967	1.283.740.547
Chi phí khác	302.665.336	171.206.400
	1.679.506.303	**1.454.946.947**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.387.739.685	1.456.784.765
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	427.409.733	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.815.149.418**	**1.456.784.765**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.680.467.046	5.173.105.791
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**1.258.231.379**	**2.110.818.036**
Các khoản điều chỉnh tăng	2.107.966.679	2.110.818.036
Các khoản chi phí không được trừ	*2.107.966.679*	*2.110.818.036*
Các khoản điều chỉnh giảm	(849.735.300)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.938.698.425	7.283.923.827
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	**1.387.739.685**	**1.456.784.765**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.387.739.685**	**1.456.784.765**

5.8 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.865.317.628	3.716.321.026
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.489.328.000)	(1.378.395.026)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	*(1.489.328.000)*	*(1.378.395.026)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.375.989.628	2.337.926.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.700	1.500.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.583**	**1.558**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.583**	**1.558**

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 222/NQ-ĐSHT-ĐHCĐ ngày 17/04/2025.

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.183.618.481	84.098.158.618
Chi phí nhân công	106.474.543.317	85.478.806.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.174.301.546	2.450.760.382
Chi phí dự phòng	428.798.800	387.363.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.982.231.920	6.420.525.138
Chi phí khác	15.993.058.759	14.656.866.858
	234.236.552.823	**193.492.481.126**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.945.000.000	-
	7.945.000.000	**-**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	100.000.000	-
	100.000.000	**-**

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu nhập	2.351.844.500	2.193.350.000
	2.351.844.500	**2.193.350.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Các giao dịch khác			
Ông Lê Minh Khai	Thu tiền từ đi vay	500.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thu tiền từ đi vay	500.000.000	-
Ông Lâm Văn Thanh	Thu tiền từ đi vay	500.000.000	-
Bà Trịnh Thị Thực	Thu tiền từ đi vay	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích	Thu tiền từ đi vay	500.000.000	
Ông Lê Hữu Hưng	Thu tiền từ đi vay	600.000.000	-
Ông Phạm Tiến Dũng	Thu tiền từ đi vay	600.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thu tiền từ đi vay	600.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Nội dung		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Ông Lê Minh Khai	Nợ gốc vay	500.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Nợ gốc vay	500.000.000	-
Ông Lâm Văn Thanh	Nợ gốc vay	500.000.000	-
Bà Trịnh Thị Thực	Nợ gốc vay	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích	Nợ gốc vay	500.000.000	-
Ông Lê Hữu Hưng	Nợ gốc vay	600.000.000	-
Ông Phạm Tiến Dũng	Nợ gốc vay	600.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Nợ gốc vay	600.000.000	-
		4.300.000.000	**-**

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Ninh Bình	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Bắc Ninh	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Lào Cai	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Lạng Sơn	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Thanh Hóa	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Nghệ An	Công ty con cùng Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp của Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp của Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải	Hải Phòng	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Lạng	Bắc Ninh	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**Nội dung**	**Năm nay** *VND*	**Năm trước** *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	133.450.924.271	128.718.971.145
	Doanh thu ngoài sửa chữa thường xuyên	55.177.734.979	11.245.538.756
		188.628.659.250	**139.964.509.901**

Mua hàng hóa và dịch vụ	**Nội dung**	**Năm nay** *VND*	**Năm trước** *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí thuê nhà cung cầu, cung đường	-	379.101.040
Trung tâm y tế Đường sắt	Chi phí thuê khám, chữa bệnh	-	203.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Chi phí thuê thi công	2.044.234.218	2.619.446.362
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Chi phí thuê vận chuyển	528.825.000	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi phí thuê máy	480.757.899	519.218.531
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Nội	Chi phí thuê tài sản nhóm 2	308.800.238	169.199.779
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Thanh	Chi phí cài phần mềm	-	64.814.815
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Thái Hải	Chi phí thuê tài sản nhóm 2	43.431.600	23.453.064
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	Chi phí thuê tài sản nhóm 2	17.617.440	9.513.418
Trường Cao đẳng Đường sắt	Chi phí thuê đào tạo	1.068.600.000	302.800.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Chi phí thuê máy	516.575.997	1.069.103.818
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Chi phí thuê máy	-	123.639.764
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Mua đá	3.109.075.000	3.323.086.260

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thu tiền cung cấp dịch vụ	175.191.111.907	146.907.212.367
	Nhận khen thưởng	8.200.000	-
	Hoàn trả kinh phí quyết toán nguồn	51.418.166	-
	Trả tiền thuê máy, thuê nhà		114.200.348
	Bù trừ công nợ giao dịch	-	15.500.000
	Trả cổ tức	1.007.195.800	1.007.195.800
Trung tâm Y tế Đường sắt	Thanh toán tiền	111.750.000	204.750.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Thanh toán tiền các công trình	1.621.743.669	2.149.142.643
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Thanh toán tiền vận chuyển đá	571.131.000	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Thanh toán tiền thuê máy	259.609.265	783.635.376
Chi nhánh TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Nội	Thanh toán tiền	422.393.309	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Thanh	Thanh toán tiền	70.000.000	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Thái Hải	Thanh toán tiền	23.453.064	-
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	Thanh toán tiền thuê cung cầu đường	9.513.418	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	Thanh toán/tạm ứng chi phí đào tạo	1.962.414.625	341.800.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Thanh toán tiền công nợ	584.346.131	1.129.725.486
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Thanh toán tiền công nợ	123.639.764	123.639.764
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Thanh toán tiền công nợ	3.568.171.448	3.473.730.430

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	Phải thu tiền hoạt động SCTX và hoạt động khác	73.901.212.639	46.186.841.625
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Phải thu tiền thi công	1.482.899.881	1.482.899.881
		75.384.112.520	**47.669.741.506**

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán			
Trường Cao đẳng Đường sắt	Tạm ứng tiền đào tạo	893.814.625	-
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	Tạm ứng chi phí thi công	-	225.910.281
		893.814.625	**225.910.281**

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán			
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	Phải trả về thi công	908.228.801	908.228.801
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Phải trả về thi công	574.731.222	574.731.222
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Phải trả tiền thuê máy	557.902.077	584.346.131
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	Phải trả về thi công	338.041.277	-
Chi nhánh TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Phải trả tiền thuê máy	519.218.531	259.609.265
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Nội	Phải trả tiền thuê tài sản nhóm 2	84.920.067	169.199.779
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Thanh	Phải trả tiền cài phần mềm	-	70.000.000
Chi nhánh TCT ĐSVN - KTĐS Hà Thái Hải	Phải trả tiền thuê tài sản nhóm 2	47.557.602	23.453.064
CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	Phải trả tiền thuê tài sản nhóm 2	19.379.184	9.513.418
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Phải trả thuê thi công	-	123.639.764
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Phải trả tiền mua đá	587.703.940	775.750.788
		3.637.682.701	**3.498.472.232**

7.4 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2024	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.562	1.558	(4)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.562	1.558	(4)

7.6 Thông tin khác

- Đối với việc cho thuê kho bãi nhà xưởng tại khu đất Xuân Đỉnh (số 199 Phạm Văn Đồng):

Tính đến thời điểm lập báo cáo này:

Về việc thực hiện các nội dung theo kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 liên quan tới việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng đối với Công ty CP Thương mại Ford An Đô.

Ngày 21/02/2025, TAND cấp cao tại Hà Nội ra quyết định Giám đốc thẩm vụ án tranh chấp dân sự về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản. Theo đó, TAND cấp cao tại Hà Nội quyết định chấp thuận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2024/KN-KDTM ngày 06/11/2024 của Chánh án TAND cấp cao tại Hà Nội. Hủy quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại số 07/2024/QĐ-PT ngày 15/01/2024 của TAND thành phố Hà Nội và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội về vụ án "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" giữa nguyên đơn là Công ty CP Đường sắt Hà Thái và bị đơn là Công ty CP Đầu tư Thương mại Ford An Đô. Giao hồ sơ vụ án cho TAND quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, nay là TAND khu vực 4 – thành phố Hà Nội để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án có thẩm quyền.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Nguyễn Thị Bích	Nguyễn Huy Công
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 02 năm 2026